Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Nam Sách, CN=Công Ty Cổ Phần Nhựa An Phát Xanh, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0800373586
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.08.28 15:18:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

EY

Shape the future with confidence

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 90

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 09 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), các sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Tiện	Thành viên
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Giang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phượng	Thành viên
Bà Văn Thị Lan Anh	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc
Bà Hòa Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thoản	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Lê Trung.

Bà Hòa Thị Thu Hà, Phó Tổng Giám đốc, được người đại diện theo pháp luật ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 1001/2022/UQ ngày 10 tháng 1 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt cho Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA AN PHÁT XANH
AN PHAT BIOPLASTICS
MSDN: 0800375...

Hoàng Thị Thu Hà

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Shape the future
with confidence

Số tham chiếu: 12117920/E-69121723-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 27 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 90, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

M.S.D.N: 0300811902 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Linh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3835-2026-004-1

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4.633.498.515.272**	**4.528.160.231.498**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***	***4***	***1.648.016.267.192***	***1.553.489.517.576***
1. Tiền	111		1.364.116.288.905	1.157.127.981.529
2. Các khoản tương đương tiền	112		283.899.978.287	396.361.536.047
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	***5***	***160.740.295.976***	***552.149.384.849***
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	4.091.400.000	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5.2	156.648.895.976	552.149.384.849
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***1.256.178.613.017***	***1.186.498.967.814***
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	840.788.712.728	703.466.021.715
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	335.357.576.505	399.960.128.545
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	93.526.891.104	99.190.946.115
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(13.494.567.320)	(16.118.128.561)
IV. Hàng tồn kho	***140***	***9***	***1.226.544.955.397***	***943.451.289.416***
1. Hàng tồn kho	141		1.230.555.414.319	944.450.213.533
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(4.010.458.922)	(998.924.117)
V. Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***342.018.383.690***	***292.571.071.843***
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	22.712.591.123	18.704.011.004
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	21	258.320.904.859	213.781.286.611
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	21	610.325.368	78.034.385
4. Tài sản ngắn hạn khác	165	11	60.374.562.340	60.007.739.843

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**8.900.996.338.136**	**8.363.444.502.255**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		***22.209.827.137***	***22.150.794.525***
1. Phải thu dài hạn khác	215	7	22.209.827.137	22.150.794.525
II. Tài sản cố định	***220***		***2.705.500.014.517***	***2.781.815.430.712***
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.553.201.849.583	2.620.582.069.867
Nguyên giá	222		4.902.682.394.091	4.809.445.294.166
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.349.480.544.508)	(2.188.863.224.299)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	30.769.127.274	32.667.562.866
Nguyên giá	225		37.413.651.846	37.413.651.846
Giá trị hao mòn/ khấu hao lũy kế	226		(6.644.524.572)	(4.746.088.980)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	121.529.037.660	128.565.797.979
Nguyên giá	228		156.158.244.466	160.807.744.902
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(34.629.206.806)	(32.241.946.923)
III. Bất động sản đầu tư	***240***	***15***	***1.237.807.754.415***	***1.270.445.671.373***
1. Nguyên giá	241		1.541.740.494.847	1.543.834.121.660
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(303.932.740.432)	(273.388.450.287)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***2.937.612.795.117***	***2.384.090.894.870***
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	16.1	2.937.612.795.117	2.384.090.894.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***959.128.482.421***	***832.037.955.002***
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	17.1	556.803.974.498	465.509.185.641
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	17.2	32.455.248.808	30.456.248.808
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265	17.3	369.869.259.115	336.072.520.553
VI. Tài sản dài hạn khác	***270***		***1.038.737.464.529***	***1.072.903.755.773***
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	907.487.960.694	931.694.291.185
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	34.3	17.293.281.032	11.544.779.983
3. Tài sản dài hạn khác	274	11	4.650.972.549	4.650.972.549
4. Lợi thế thương mại	279	18	109.305.250.254	125.013.712.056
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**13.534.494.853.408**	**12.891.604.733.753**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7.305.936.169.543**	**6.812.374.373.990**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		***3.657.176.485.756***	***3.279.775.954.320***
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19.1	533.334.315.240	587.551.921.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.2	330.131.912.303	132.096.768.159
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	118.321.569.543	198.750.543
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	21	47.818.915.374	101.189.072.932
5. Phải trả người lao động	315		66.972.245.268	61.578.672.650
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	22	50.885.976.304	97.425.973.839
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	23	172.137.494.108	169.202.341.595
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	24	50.791.848.506	180.389.002.419
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	25	2.174.268.215.412	1.901.174.752.227
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	26	112.513.993.698	48.968.698.606
II. Nợ dài hạn	***330***		***3.648.759.683.787***	***3.532.598.419.670***
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	23	2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
2. Phải trả dài hạn khác	338	24	4.281.550.347	3.693.813.984
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	25	1.226.478.771.140	1.129.878.560.761
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	34.3	11.677.115.290	11.773.613.212
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343		4.355.814.511	4.323.219.249

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ *(Trình bày lại)*
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**27**	**6.228.558.683.865**	**6.079.230.359.763**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*3.937.427.300.000*	*3.937.427.300.000*
2. Thặng dư vốn	412		823.946.323.817	823.946.323.817
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		18.200.000.000	18.751.291.534
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		45.567.788.532	42.895.956.675
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		72.330.911.673	80.481.616.464
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		11.612.477.781	13.177.404.323
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		700.037.458.895	551.744.950.554
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*351.257.697.667*	*255.444.637.923*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*348.779.761.228*	*296.300.312.631*
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		619.436.423.167	610.805.516.396
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**13.534.494.853.408**	**12.891.604.733.753**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**28.1**	**4.681.494.411.215**	**6.168.523.549.484**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**28.1**	**588.186.598**	**2.141.179.930**
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	**10**	**28.1**	**4.680.906.224.617**	**6.166.382.369.554**
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**29**	**3.962.686.387.266**	**5.348.528.348.598**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**718.219.837.351**	**817.854.020.956**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	**22**	**28.2**	**56.934.107.446**	**110.986.601.003**
7. Chi phí tài chính	**23**	**30**	**88.483.255.038**	**162.856.484.317**
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*76.940.527.012*	*86.691.243.032*
8. Chi phí bán hàng	**25**	**31**	**252.106.156.459**	**308.566.286.126**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	**26**	**31**	**173.293.115.564**	**198.783.744.708**
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	**27**	**17.1**	**112.314.217.604**	**19.118.819.201**
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**373.585.635.340**	**277.752.926.009**
12. Thu nhập khác	**31**	**32**	**56.195.202.624**	**10.685.677.755**
13. Chi phí khác	**32**	**32**	**6.502.058.659**	**8.948.031.570**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**49.693.143.965**	**1.737.646.185**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**423.278.779.305**	**279.490.572.194**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**34.1**	**64.026.993.935**	**37.870.911.357**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
17. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**34.3**	**(5.844.998.971)**	**5.146.937.235**
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**365.096.784.341**	**236.472.723.602**
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	**61**		**348.779.761.228**	**176.928.843.462**
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	**62**		**16.317.023.113**	**59.543.880.140**
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**36**	**886**	**357**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**36**	**886**	**357**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**423.278.779.305**	**279.490.572.194**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và tài sản cố định thuê tài chính và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại và tiền thuê đất trả trước)	02		237.226.564.559	255.882.021.534
- Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	03		316.963.924	(1.065.740.573)
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.339.670.374	(29.761.686.392)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(156.837.124.844)	10.677.757.336
- Chi phí đi vay	06		76.940.527.012	86.691.243.032
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**582.265.380.330**	**601.914.167.131**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(168.216.490.784)	(479.722.825.260)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(286.105.200.786)	(25.738.086.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.057.810.581	347.350.191.518
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		9.663.767.944	(36.590.195.923)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(4.091.400.000)	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(72.507.552.898)	(74.529.255.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	21	(109.888.061.231)	(85.301.569.155)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(29.293.286.439)	(28.402.156.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(76.115.033.283)**	**218.980.269.882**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, và các tài sản dài hạn khác	21		(640.052.055.113)	(667.624.001.439)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.103.800.203	1.825.501.681
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(212.107.913.736)	(312.132.079.606)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		590.190.286.800	709.793.874.929
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(1.999.000.000)	(98.022.500.000)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	(179.897.945.873)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		36.841.297.562	63.533.714.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(214.023.584.284)**	**(482.523.435.778)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước *(Trình bày lại)*
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		3.010.513.038.881	2.811.774.654.476
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.628.381.204.246)	(3.155.479.241.389)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.153.392.180)	(8.000.308.094)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.729.500.000)	(114.718.284.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**376.248.942.455**	**(466.423.179.707)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**86.110.324.888**	**(729.966.345.603)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.553.489.517.576**	**2.371.489.078.284**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		8.416.424.728	28.981.760.061
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**1.648.016.267.192**	**1.670.504.492.742**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0403000550 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương (nay là Sở Tài chính thành phố Hải Phòng) cấp ngày 9 tháng 3 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 37 ngày 15 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) kể từ tháng 11 năm 2016 với mã chứng khoán là AAA.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa (PP, PE), các sản phẩm nhựa công nghiệp, bao bì nhựa các loại, và mua bán máy móc, vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh số 1.

Chu kỳ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam và Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 16, tòa nhà PV Oil, số 148 đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings") là công ty mẹ cao nhất của Công ty. Công ty An Phát Holdings và các công ty con sau đây được gọi chung là "Tập đoàn".

Số lượng nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 4.722 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.493 người).

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 12 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 12 công ty con) với chi tiết như sau:

STT	*Công ty*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
		Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*		
1	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	96,92%	96,92%	96,92%	96,92%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp
2	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1") (i)	97,66%	99,99%	97,66%	99,99%	Khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp
3	Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa
4	An Phat International, Inc.	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Kinh doanh hạt nhựa và các sản phẩm nhựa
5	AFC EcoPlastics, LLC.	87,50%	87,50%	87,50%	87,50%	24 Greenway Plaza, 18th Floor, Suite 1800-I Houston, TX 77046	Kinh doanh hạt nhựa
6	Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT") (i)	47,92%	60,17%	47,92%	60,17%	Lô CN11+CN12, cụm Công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhựa

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

STT	*Công ty*	*Ngày 30 tháng 06 năm 2026*		*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*		*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*
		Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*		
7	Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor") (i)	24,44%	51%	24,44%	51%	216, Munmakgongdan-gil, Munmak-eup, Wonju-si, Gangwon-do, Republic of Korea (26362)	Sản xuất sản phẩm từ nhựa
8	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	68,6%	68,6%	68,6%	68,6%	Tổ 12, phường Phúc Lợi, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa kỹ thuật
9	Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung") (i)	68,6%	100%	68,6%	100%	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh nhựa bao bì, nhựa kỹ thuật, nhựa gia dụng
10	Công ty TNHH Phát triển Xuất nhập khẩu và Đầu tư – VIEXIM ("Công ty VIEXIM") (i)	68,6%	100%	68,6%	100%	Thôn Hảo, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa
11	Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường") (i)	68,49%	99,84%	68,49%	99,84%	Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, KM47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nhựa nội thất
12	Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền Ngọc Liên") (i)	97,66%	99,99%	97,66%	99,99%	Khu công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên, KM 28 + 125, Quốc lộ 38, xã Cẩm Giàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Phát triển hạ tầng khu công nghiệp

(i) Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trong các công ty con này khác nhau do Công ty kiểm soát các công ty con này trực tiếp và/hoặc gián tiếp thông qua một số công ty con khác.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ báo cáo*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng của kỳ trước đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99 như được trình bày tại Thuyết minh số 40.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố tùy vào khoản mục cụ thể theo hướng dẫn tại điều khoản thực hiện của Thông tư 43.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán hàng xuất kho trong kỳ với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền. - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo định mức tiêu hao.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thành phẩm và hàng hóa bất động sản

Bất động sản khu công nghiệp được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa bất động sản đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó, cụ thể như sau:

- Chi phí đấu giá quyền sử dụng đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, chi phí quản lý xây dựng chung, chi phí làm đường và xây dựng hệ thống thoát nước, chi phí trồng cây xanh và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường có tính đến chiết khấu giá trị thời gian của dòng tiền nếu đáng kể tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp thực tế đích danh.

3.4 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Nhóm Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích lập dự phòng (% giá trị khoản phải thu)*
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh và các tài sản sinh học là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ và súc vật làm việc.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được sbán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định hoặc bất động sản đầu tư trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Cây lâu năm	5 - 30 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 30 năm
Quyền sử dụng đất	18 - 49 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm

Nhóm Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

3.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Nhóm Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 47 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện, vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 năm
Tài sản khác	6 - 25 năm

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.10 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty. Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay, được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo đường thẳng.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- Quyền sử dụng đất tương ứng với các lô đất cho thuê hoặc sử dụng;
- Chi phí trả trước về thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- Các chi phí khác.

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất của Nhóm Công ty. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Các hợp đồng thuê đất trả trước của Nhóm Công ty bao gồm:

- Các hợp đồng thuê đất của Công ty ký với Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương trong thời hạn từ 21 năm đến 48 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Vinh được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2019 trong thời hạn 37,5 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2007 trong thời hạn 50 năm;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn của Công ty An Phát Complex 1 được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương từ năm 2022 đến năm 2023 trong thời hạn từ 48 năm đến 49 năm;
- Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Nhựa Hà Nội ký với Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội trong thời hạn 45 năm; và
- Hợp đồng thuê đất có thời hạn của Công ty Lương Điền được cấp bởi Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương vào năm 2025 trong thời hạn 48 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Thời gian phân bổ dự kiến tính từ khi TSCĐ được sửa chữa bảo dưỡng hoàn thành, đưa vào sử dụng cho đến lần cần sửa chữa tiếp theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá mười (10) năm. Định kỳ, Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung là một nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh trong đó tất cả các công ty được đồng kiểm soát bởi cùng một đối tượng hoặc các đối tượng trước và sau khi hợp nhất kinh doanh, và sự kiểm soát này là không tạm thời. Một công ty có thể chịu sự kiểm soát bởi một cá nhân hoặc nhóm cá nhân theo một thỏa thuận hợp đồng.

Giao dịch hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ tại ngày hợp nhất kinh doanh;
- Không có lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị được hợp nhất từ thời điểm hợp nhất kinh doanh; và
- Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị tài sản thuần của bên bị hợp nhất được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

3.14 Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Nhóm Công ty mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

Công ty ghi nhận nghĩa vụ phải trả cổ tức lợi nhuận tại thời điểm không có quyền từ chối chi trả cổ tức, lợi nhuận theo quy định của pháp luật.

3.18 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.19 Người mua trả tiền trước

Các khoản tiền khách hàng ứng trước để mua hàng hóa hoặc dịch vụ trong tương lai mà chưa đủ điều kiện để được ghi nhận là doanh thu trong kỳ được phản ánh trong tài khoản "Người mua trả tiền trước" trong phần nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày phát sinh nghiệp vụ như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được lựa chọn tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Nhóm Công ty phát sinh thì Nhóm Công ty sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị và phải áp dụng nhất quán.

Tỷ giá ghi sổ

Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả của Công ty con và lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ (tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán);
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không vượt quá biên độ tỷ giá giao ngay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) thì được áp dụng tỷ giá bình quân.

3.21 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông theo Quyết định của Hội đồng Quản trị sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ được trích lập theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các năm tài chính nhằm mục đích dự trữ bổ sung vốn điều lệ.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo đánh giá phần công việc đã hoàn thành.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.28 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.29 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm nhựa, bao bì nhựa các loại và kinh doanh thương mại các loại vật tư, nguyên liệu sản phẩm nhựa, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp, trong khi doanh thu từ các hoạt động khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Nhóm Công ty. Do vậy, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận dựa theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty bao gồm hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh thương mại, hoạt động cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp và các hoạt động khác. Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

3.30 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.31 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Giám đốc đánh giá lá hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	1.527.463.510	12.026.756.032
Tiền gửi ngân hàng	1.360.914.827.856	1.144.957.225.497
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hồ Gươm	*654.547.628.171*	*260.796.019.631*
- JP Morgan Chase Bank	*156.025.463.736*	*19.638.454.355*
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	*550.341.735.949*	*864.522.751.511*
Tiền đang chuyển	1.673.997.539	144.000.000
Các khoản tương đương tiền (*)	283.899.978.287	396.361.536.047
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*170.267.889.979*	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hải Phòng	*40.000.000.000*	*2.000.000.000*
- Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam (BIDV) - Chi nhánh Hải Dương	*35.085.630.137*	*120.000.000.000*
- Các khoản tương đương tiền khác	*38.546.458.171*	*274.361.536.047*
TỔNG CỘNG	**1.648.016.267.192**	**1.553.489.517.576**

(*) Đây là các khoản tiền gửi bằng VND và USD tại các ngân hàng thương mại và một số công ty chứng khoán có kỳ hạn từ 15 ngày đến 3 tháng, với lãi suất từ 1,6% đến 7%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 1,6% đến 4,75%/năm với tiền gửi bằng VND và tiền gửi bằng USD là 0%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý (*)*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*	*Dự phòng*
Cổ phiếu niêm yết	4.091.400.000	3.778.990.000	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	**4.091.400.000**	**3.778.990.000**	-	-	-	-

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết (240.700 cổ phiếu) tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 được xác định bằng trị giá của cổ phiếu tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch chứng khoán tại ngày cuối có giao dịch trong tháng 6 năm 2026, với giá trị là 15.700 VND/cổ phiếu.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	55.121.261.370	55.121.261.370	-	238.066.979.725	238.066.979.725	-
- Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*30.063.649.316*	*30.063.649.316*	-	-	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	*20.139.616.438*	*20.139.616.438*	-	*20.120.821.918*	*20.120.821.918*	-
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn khác	*4.917.995.616*	*4.917.995.616*	-	*217.946.157.807*	*217.946.157.807*	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn (**)	101.527.634.606	101.527.634.606	-	314.082.405.124	314.082.405.124	-
TỔNG CỘNG	**156.648.895.976**	**156.648.895.976**	**-**	**552.149.384.849**	**552.149.384.849**	**-**

(*) Các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có thời hạn từ 6 tháng đến 12 tháng và hưởng lãi suất từ 3,4%/năm đến 8,8%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,4%/năm đến 7,9%/năm).

Một số khoản tiền gửi của Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

(**) Chi tiết các khoản cho vay:

Bên vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
Công ty Cổ phần Encapital Holdings	61.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	8%	Tín chấp
Công ty Cổ Phần Xây Lắp ANI	20.498.415.428	Gốc đáo hạn vào tháng 2 năm 2027. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	11.000.000.000	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	4%	Tín chấp
Công ty Cổ phần Chứng khoán LPBank	9.029.219.178	Gốc đáo hạn vào tháng 7 năm 2026. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	7,9%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**101.527.634.606**			

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu khách hàng ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Phải thu liên quan đến sản xuất và kinh doanh thương mại hạt nhựa, bao bì và các sản phẩm nhựa khác	836.980.101.437	699.503.880.667
- Công ty TNHH Honda Việt Nam	*70.685.941.605*	*82.427.834.045*
- Các khách hàng khác	*766.294.159.832*	*617.076.046.622*
Phải thu các dịch vụ khác	3.808.611.291	3.962.141.048
TỔNG CỘNG	**840.788.712.728**	**703.466.021.715**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(13.494.567.320)	(16.118.128.561)
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng khác	*816.973.364.080*	*691.083.371.404*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*23.815.348.648*	*12.382.650.311*

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng phải thu khó đòi:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	16.118.128.561	31.441.524.272
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.694.570.881)	
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	71.009.640	370.221.200
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(18.502.895.672)
Số cuối kỳ	13.494.567.320	13.308.849.800

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trả trước cho người bán khác	335.357.576.505	379.530.278.819
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI (*)	*168.844.580.256*	*235.447.465.499*
- PTT Global Chemical Public Company Limited	*69.668.516.826*	-
- Các khoản trả trước khác	*96.844.479.423*	*144.082.813.320*
Trả trước cho bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	-	20.429.849.726
TỔNG CỘNG	**335.357.576.505**	**399.960.128.545**
Dự phòng trả trước khó đòi	-	-

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhà thầu xây dựng và cung cấp máy móc, thiết bị sản xuất cho các dự án: Dự án Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học, Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên, Dự án cho thuê nhà xưởng, kho bãi An Phát và công trình Cải tạo nhà máy A17 và lắp đặt Trạm biến áp nhà máy A13.

7. PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên (i)	69.700.007.610	22.241.092.729
Tạm ứng bồi thường giải phóng mặt bằng	15.446.229.000	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	4.703.974.200	-
Ký cược, ký quỹ	2.775.261.996	4.984.030.955
Phải thu khác	901.418.298	2.762.312.065
Khoản phải thu liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng	-	69.203.510.366
TỔNG CỘNG	**93.526.891.104**	**99.190.946.115**
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác	*59.956.435.187*	*96.480.020.740*
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*33.570.455.917*	*2.710.925.375*
Dài hạn		
Phải thu theo các hợp đồng hợp tác (ii)	15.291.330.000	15.291.330.000
Ký cược, ký quỹ	6.220.254.137	3.961.526.471
Phải thu khác	698.243.000	2.897.938.054
TỔNG CỘNG	**22.209.827.137**	**22.150.794.525**

(i) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các hoạt động phục vụ sản xuất kinh doanh và giải phóng mặt bằng.

(ii) Đây là khoản phải thu theo các hợp đồng hợp tác với một số cá nhân để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho mục đích triển khai Dự án mở rộng nhà máy sản xuất của Nhóm Công ty.

8. NỢ XẤU

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị gốc nợ	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị gốc nợ*	*Giá trị có thể thu hồi*
Công ty TNHH Oriente de Polimeros	11.164.179.950	-	11.114.495.315	-
Khác	2.330.387.370	-	5.003.633.246	-
TỔNG CỘNG	**13.494.567.320**	**-**	**16.118.128.561**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng tồn kho hoạt động sản xuất và thương mại				
Nguyên vật liệu	546.680.989.863	-	395.150.579.483	-
Thành phẩm	226.807.560.562	(4.010.458.922)	174.054.260.368	(998.924.117)
Hàng mua đang đi đường	120.239.656.444	-	125.038.644.139	-
Hàng gửi bán	151.964.832.037	-	82.724.416.516	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	88.036.116.890	-	66.066.886.404	-
Công cụ, dụng cụ	67.249.921.016	-	44.817.590.730	-
Hàng hóa	16.067.576.232	-	43.089.074.618	-
Hàng tồn kho bất động sản				
Hạ tầng khu công nghiệp (*)	13.508.761.275	-	13.508.761.275	-
TỔNG CỘNG	**1.230.555.414.319**	**(4.010.458.922)**	**944.450.213.533**	**(998.924.117)**

(*) Chủ yếu bao gồm chi phí phát triển của Dự án Khu Công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	998.924.117	1.699.756.340
Dự phòng trích lập trong kỳ	3.011.534.805	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(1.065.740.573)
Thoái vốn công ty con	-	(634.015.767)
Số cuối kỳ	4.010.458.922	-

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.985.997.022	11.133.010.141
Chi phí chờ phân bổ khác	9.726.594.191	7.571.000.863
TỔNG CỘNG	**22.712.591.123**	**18.704.011.004**
Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	695.694.025.788	705.074.590.908
Tiền thuê đất trả trước	31.946.746.665	33.100.163.973
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	82.510.965.025	83.879.186.993
Chi phí sửa chữa lớn	37.323.983.924	44.488.189.197
Chi phí hoa hồng môi giới	52.677.785.064	56.790.692.231
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	7.334.454.228	8.361.467.883
TỔNG CỘNG	**907.487.960.694**	**931.694.291.185**

(*) Đây là tiền sử dụng đất có thời hạn từ 33 đến 38 năm của Nhóm Công ty. Một số quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 116,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25 và một số khoản vay ngân hàng của một số công ty thuộc Nhóm Công ty An Tiến – Công ty liên kết của Nhóm Công ty.

11. TÀI SẢN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Các khoản tiền gửi ngân hàng và tiền gửi có kỳ hạn bị hạn chế sử dụng (*)		
Ngắn hạn		
Tiền gửi ngân hàng	***26.023.140.000***	***25.816.230.000***
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*13.011.570.000*	*12.908.115.000*
Ngân hàng Maylayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	*13.011.570.000*	*12.908.115.000*
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	***34.351.422.340***	***34.191.509.843***
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*17.085.900.000*	*16.950.050.000*
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	*2.265.522.340*	*2.241.459.843*
TỔNG CỘNG	**60.374.562.340**	**60.007.739.843**
Dài hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	***4.650.972.549***	***4.650.972.549***
Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	*4.650.972.549*	*4.650.972.549*
TỔNG CỘNG	**4.650.972.549**	**4.650.972.549**

(*) Các khoản tiền và tiền gửi có kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay và làm tài sản đảm bảo để duy trì hạn mức tín dụng của Công ty tại các Ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

(**) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng, với lãi suất tiền gửi bằng VND từ 2,4% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2025: tiền gửi bằng VND từ 1,9% đến 3,5%/năm và tiền gửi bằng USD là 0%/năm).

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ*	*Tài sản cố định khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:							
Số đầu kỳ	1.358.017.037.338	3.115.789.793.125	224.801.945.757	12.922.483.070	18.054.150.000	79.859.884.876	4.809.445.294.166
- Mua trong kỳ	-	66.731.134.718	20.975.632.589	297.320.370	-	-	88.004.087.677
- Lắp đặt chạy thử hoàn thành	-	25.283.878.553	-	-	-	-	25.283.878.553
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.774.883.337)	(5.301.608.182)	-	-	-	(11.076.491.519)
- Tăng, giảm khác	-	(350.000.000)	-	(39.500.000)			(389.500.000)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(1.342.474.050)	(7.269.565.439)	24.344.184	2.820.519	-	-	(8.584.874.786)
Số cuối kỳ	1.356.674.563.288	3.194.410.357.620	240.500.314.348	13.183.123.959	18.054.150.000	79.859.884.876	4.902.682.394.091
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	*156.448.986.648*	*1.046.849.686.729*	*84.280.233.437*	*13.281.700.354*	*2.466.500.000*	*20.081.133.252*	*1.323.408.240.420*
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu kỳ	362.248.551.442	1.641.352.409.729	131.144.042.157	10.683.584.070	11.207.531.307	32.227.105.594	2.188.863.224.299
- Khấu hao trong kỳ	28.740.637.934	133.202.224.636	10.295.787.476	485.922.303	538.747.500	2.267.295.068	175.530.614.917
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.204.381.431)	(5.080.142.274)	-	-	-	(10.284.523.705)
- Phân loại lại	-	1.167.742	(1.167.742)	-	-	-	-
- Tăng, giảm khác	-	(258.449.069)	-	(39.500.000)	-	-	(297.949.069)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(277.611.113)	(4.061.015.320)	4.983.980	2.820.519	-	-	(4.330.821.934)
Số cuối kỳ	390.711.578.263	1.765.031.956.287	136.363.503.597	11.132.826.892	11.746.278.807	34.494.400.662	2.349.480.544.508
Giá trị còn lại:							
Số đầu kỳ	995.768.485.896	1.474.437.383.396	93.657.903.600	2.238.899.000	6.846.618.693	47.632.779.282	2.620.582.069.867
Số cuối kỳ	965.962.985.025	1.429.378.401.333	104.136.810.751	2.050.297.067	6.307.871.193	45.365.484.214	2.553.201.849.583
Trong đó:							
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*417.106.614.063*	*490.146.768.613*	*13.890.583.211*	-	-	-	*921.143.965.887*

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 921 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Máy móc thiết bị	*Tổng cộng*
Nguyên giá:		
Số đầu kỳ	37.413.651.846	37.413.651.846
Số cuối kỳ	37.413.651.846	37.413.651.846
Trong đó:		
Đã khấu hao hết	-	-
Giá trị khấu hao lũy kế:		
Số đầu kỳ	4.746.088.980	4.746.088.980
- Khấu hao trong kỳ	1.898.435.592	1.898.435.592
Số cuối kỳ	6.644.524.572	6.644.524.572
Giá trị còn lại:		
Số đầu kỳ	32.667.562.866	32.667.562.866
Số cuối kỳ	30.769.127.274	30.769.127.274

Tài sản thuê tài chính là các máy móc thiết bị đang vận hành trong dây chuyền sản xuất, bao gồm các máy ép nhựa, máy đúc nhựa và một số máy móc thiết bị khác.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Bản quyền, bằng sáng chế*	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	115.781.838.216	36.208.579.741	8.817.326.945	160.807.744.902
- Mua trong kỳ	-	-	100.000.000	100.000.000
- Giảm khác	-	-	(141.400.000)	(141.400.000)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	(2.229.808.133)	(2.378.292.303)	-	(4.608.100.436)
Số cuối kỳ	113.552.030.083	33.830.287.438	8.775.926.945	156.158.244.466
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	-	*3.836.559.665*	*3.836.559.665*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu kỳ	25.012.549.474	4.344.155.154	2.885.242.295	32.241.946.923
- Khấu hao trong kỳ	1.266.401.820	503.971.291	1.240.406.564	3.010.779.675
- Giảm khác	-	-	(109.922.366)	(109.922.366)
- Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo của công ty con ở nước ngoài	-	(513.597.426)	-	(513.597.426)
Số cuối kỳ	26.278.951.294	4.334.529.019	4.015.726.493	34.629.206.806
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	90.769.288.742	31.864.424.587	5.932.084.650	128.565.797.979
Số cuối kỳ	87.273.078.789	29.495.758.419	4.760.200.452	121.529.037.660

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (tiếp theo)

Chi tiết một số TSCĐ vô hình đang hiện hữu *(có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định vô hình trở lên):*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ Nguyên giá	*Số đầu kỳ Nguyên giá*
Quyền sử dụng đất NM6	31.962.769.090	31.962.769.090
Quyền sử dụng đất Munmak	35.464.958.054	37.694.766.187
TỔNG CỘNG	**67.427.727.144**	**69.657.535.277**

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu kỳ	1.412.005.116.997	109.189.004.991	22.639.999.672	1.543.834.121.660
- Giảm khác	(2.093.626.813)	-	-	(2.093.626.813)
Số cuối kỳ	1.409.911.490.184	109.189.004.991	22.639.999.672	1.541.740.494.847
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	*11.525.109.760*	*16.304.549.227*	*5.186.692.722*	*33.016.351.709*
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu kỳ	193.922.757.385	63.381.065.012	16.084.627.890	273.388.450.287
- Khấu hao trong kỳ	23.549.245.421	5.970.564.119	1.024.480.605	30.544.290.145
Số cuối kỳ	217.472.002.806	69.351.629.131	17.109.108.495	303.932.740.432
Giá trị còn lại:				
Số đầu kỳ	1.218.082.359.612	45.807.939.979	6.555.371.782	1.270.445.671.373
Số cuối kỳ	1.192.439.487.378	39.837.375.860	5.530.891.177	1.237.807.754.415
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp	*1.004.411.082.980*	-	-	*1.004.411.082.980*

Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa thu thập được thông tin tham chiếu về giá thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Một số tài sản bất động sản đầu tư với giá trị còn lại là 1.004,4 tỷ VND đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty như được trình bày tại Thuyết minh số 25.

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG VÀ CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

16.1 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Dự án KCN Lương Điền Ngọc Liên (i)	1.782.279.089.632	1.552.984.382.575
Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao (ii)	441.360.838.309	281.066.772.524
Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa (iii)	309.885.592.713	165.518.205.952
Dự án cho thuê kho bãi An Phát (iv)	245.080.395.353	182.886.357.961
Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1 (v)	143.398.926.901	140.276.658.669
Nhà máy Compound	-	32.866.410.092
Mua sắm tài sản cố định	-	12.720.910.881
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	15.607.952.209	15.771.196.216
TỔNG CỘNG	**2.937.612.795.117**	**2.384.090.894.870**

(i) Bao gồm chi phí quyền phát triển dự án, chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng và lãi vay vốn hóa của Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

(ii) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang và mua máy móc thiết bị của Dự án nhà máy sản xuất khuôn mẫu và linh kiện nhựa kỹ thuật cao tại Khu Công nghiệp An Phát 1.

(iii) Bao gồm chi phí máy móc, thiết bị cho Dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và sản phẩm từ nhựa.

(iv) Bao gồm chi phí phân bổ tiền sử dụng đất, chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng và các chi phí khác liên quan một số lô đất và tài sản gắn liền trên đất được phân loại cho mục đích cho thuê hoạt động thuộc Dự án cho thuê kho bãi An Phát. Việc phân loại này dựa trên kế hoạch hoạt động kinh doanh hiện tại của Công ty đối với các lô đất này.

(v) Bao gồm hệ thống thoát nước thải của Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

16.2 *Chi phí đi vay được vốn hóa*

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với tổng số tiền là 21,7 tỷ VND (cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025: 17,6 tỷ VND). Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan trực tiếp đến các khoản vay nhằm đầu tư xây dựng cho Dự án Khu công nghiệp An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

17.1 Đầu tư vào các công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá trị ghi sổ	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến")	471.652.163.950	471.652.163.950	-	379.250.518.430	379.250.518.430	-
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	85.151.810.548	85.151.810.548	-	86.258.667.211	86.258.667.211	-
TỔNG CỘNG	**556.803.974.498**	**556.803.974.498**	**-**	**465.509.185.641**	**465.509.185.641**	**-**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty có 2 công ty liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 2) như sau:

			Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
Tên đơn vị	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty An Tiến	Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai	Sản xuất sản phẩm từ nhựa plastic, sản xuất phụ gia và bột đá	45,10	45,10	45,10	45,10
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Khối 8, phường Trường Vinh, tỉnh Nghệ An	Sản xuất, kinh doanh bao bì nhựa	34,84	34,84	34,84	34,84

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

17.1 Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này trong kỳ hiện tại như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Tiến	*Công ty Nhựa bao bì Vinh*	*Tổng cộng*
Giá trị đầu tư:			
Số đầu kỳ	357.464.387.058	74.316.719.775	431.781.106.833
Số cuối kỳ	357.464.387.058	74.316.719.775	431.781.106.833
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:			
Số đầu kỳ	21.786.131.372	11.941.947.436	33.728.078.808
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	106.575.991.802	5.738.225.802	112.314.217.604
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.207.728.882)	(2.141.108.265)	(6.348.837.147)
Cổ tức đã chia trong kỳ	(9.966.617.400)	(4.703.974.200)	(14.670.591.600)
Số cuối kỳ	114.187.776.892	10.835.090.773	125.022.867.665
Giá trị còn lại:			
Số đầu kỳ	379.250.518.430	86.258.667.211	465.509.185.641
Số cuối kỳ	471.652.163.950	85.151.810.548	556.803.974.498

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.2 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ					*Số đầu kỳ*				
	Tỷ lệ lợi ích (%)	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*	*Tỷ lệ lợi ích (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Giá trị ghi sổ*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá trị dự phòng*
Công ty TNHH Ecovance Việt Nam ("Công ty Ecovance") (i)	2,1%	2,1%	30.376.592.621	30.376.592.621	-	2,1%	2,1%	30.376.592.621	30.376.592.621	-
Công ty Liên vận An Tín ("Công ty An Tín") (ii)	0,9%	0,9%	999.000.000	999.000.000	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành Bicsol") (iii)	0,34%	0,34%	1.079.656.187	1.079.656.187	-	0,03%	0,03%	79.656.187	79.656.187	-
TỔNG CỘNG			**32.455.248.808**	**32.455.248.808**	**-**			**30.456.248.808**	**30.456.248.808**	**-**

(i) Công ty Ecovance là nhà đầu tư thực hiện Dự án Nhà máy sản xuất vật liệu phân hủy sinh học công nghệ cao Ecovance tại Lô đất CN5.5G2, Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, phường Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

(ii) Trong kỳ, Công ty An Phát Complex 1 đã mua 90.000 cổ phần của Công ty An Tín. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty An Phát Complex 1 tại Công ty An Tín là 0,9%. Công ty An Tín có địa chỉ tại lô CN11 + CN12, cụm công nghiệp An Đồng, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với hoạt động chính là kinh doanh dịch vụ vận tải.

(iii) Trong kỳ, Công ty An Phát Complex 1 đã mua 100.000 cổ phần của Công ty An Thành Bicsol. Theo đó, tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty An Thành Bicsol lên 0,34%. Công ty An Thành Bicsol có địa chỉ tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, Km 47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với hoạt động chính là kinh doanh hạt nhựa.

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

17.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Giá gốc	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Dự phòng*
Cho vay dài hạn bên liên quan *(Thuyết minh số 35)* (*)	369.869.259.115	369.869.259.115	-	336.072.520.553	336.072.520.553	-
TỔNG CỘNG	**369.869.259.115**	**369.869.259.115**	**-**	**336.072.520.553**	**336.072.520.553**	**-**

(*) Chi tiết các khoản cho vay:

Bên vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*	*Tài sản đảm bảo*
An Phát Holdings	369.869.259.115	Gốc vay đáo hạn từ tháng 3 năm 2028 đến tháng 9 năm 2028. Lãi vay thu hồi cùng gốc.	6 – 7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**369.869.259.115**			

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Đơn vị tính: VND

	Công ty An Vinh	*An Phat International, Inc.*	*Công ty Ankor*	*Công ty Nhựa Hà Nội*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	138.957.175.664	200.199.917.430
Số cuối kỳ	15.991.554.209	24.819.303.441	20.431.884.116	138.957.175.664	200.199.917.430
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu kỳ	8.795.354.821	11.789.169.142	20.431.884.116	34.169.797.295	75.186.205.374
- Phân bổ trong kỳ	799.577.710	1.240.965.172	-	13.667.918.920	15.708.461.802
Số cuối kỳ	9.594.932.531	13.030.134.314	20.431.884.116	47.837.716.215	90.894.667.176
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	7.196.199.388	13.030.134.299	-	104.787.378.369	125.013.712.056
Số cuối kỳ	6.396.621.678	11.789.169.127	-	91.119.459.449	109.305.250.254

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	429.957.464.595	429.957.464.595	525.960.090.090	525.960.090.090
IVICT (Singapore) PTE.LTD	*56.064.143.096*	*56.064.143.096*	*57.832.100.040*	*57.832.100.040*
Các đối tượng khác	*373.893.321.499*	*373.893.321.499*	*468.127.990.050*	*468.127.990.050*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	103.376.850.645	103.376.850.645	61.591.831.260	61.591.831.260
TỔNG CỘNG	**533.334.315.240**	**533.334.315.240**	**587.551.921.350**	**587.551.921.350**

19.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đối tượng khác	327.872.376.447	128.900.883.303
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bigland Hải Phòng	*67.283.335.165*	-
- Các đối tượng khác	*260.589.041.282*	*128.900.883.303*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 35)*	2.259.535.856	3.195.884.856
TỔNG CỘNG	**330.131.912.303**	**132.096.768.159**

20. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Đơn vị tính: VND

Lợi nhuận thuộc năm tài chính	*Thời hạn chi trả*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
2015 - 2024		198.750.543	198.750.543
2025	6 tháng kể từ ngày 7 tháng 5 năm 2026	118.122.819.000	-
TỔNG CỘNG		**118.321.569.543**	**198.750.543**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	91.985.421.495	64.026.993.935	(109.823.255.450)	46.189.159.980
Thuế giá trị gia tăng	8.297.253.682	47.137.955.537	(55.072.292.106)	362.917.113
Thuế và các khoản phải nộp khác	906.397.755	13.085.740.373	(12.725.299.847)	1.266.838.281
TỔNG CỘNG	**101.189.072.932**	**124.250.689.845**	**(177.620.847.403)**	**47.818.915.374**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ	*Số phải thu trong kỳ*	*Số đã thu/cấn trừ trong kỳ*	*Số cuối kỳ*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	213.781.286.611	186.576.087.827	(142.036.469.579)	258.320.904.859
Thuế và các khoản phải thu khác	78.034.385	609.806.123	(77.515.140)	610.325.368
TỔNG CỘNG	**213.859.320.996**	**187.185.893.950**	**(142.113.984.719)**	**258.931.230.227**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Trích trước lương tháng 13	31.377.817.358	68.371.001.635
Chi phí xây dựng trích trước	1.465.195.815	2.093.626.813
Chi phí lãi vay phải trả	7.680.181.993	6.000.337.972
Chi phí hoa hồng môi giới	4.675.950.036	12.268.571.259
Chi phí phải trả khác	5.686.831.102	8.692.436.160
TỔNG CỘNG	**50.885.976.304**	**97.425.973.839**

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Ngắn hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (i)	165.324.576.882	169.093.250.685
Doanh thu chưa thực hiện khác	6.812.917.226	109.090.910
TỔNG CỘNG	**172.137.494.108**	**169.202.341.595**
Trong đó:		
Doanh thu nhận trước từ bên khác	*169.414.585.017*	*166.479.432.504*
Doanh thu nhận trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*2.722.909.091*	*2.722.909.091*
Dài hạn		
Doanh thu cho thuê bất động sản và nhà xưởng nhận trước (i)	2.401.966.432.499	2.382.929.212.464
TỔNG CỘNG	**2.401.966.432.499**	**2.382.929.212.464**
Trong đó:		
Doanh thu nhận trước từ bên khác	*2.401.285.705.233*	*2.380.887.030.651*
Doanh thu nhận trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*680.727.266*	*2.042.181.813*

(i) Đây là tiền thuê đã nhận trước của các hợp đồng cho thuê bất động sản đầu tư thuộc Dự án An Phát Complex và Dự án Khu Công nghiệp An Phát 1.

24. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ (Trình bày lại)*
Ngắn hạn		
Nhận đặt cọc thuê lại quyền sử dụng đất và hạ tầng	31.375.654.519	132.380.987.597
Phải trả lãi vay	344.620.361	338.143.497
Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	8.929.529.600	9.073.979.271
Nhận đặt cọc thực hiện hợp đồng	-	29.608.754.655
Phải trả khác	10.142.044.026	8.987.137.399
TỔNG CỘNG	**50.791.848.506**	**180.389.002.419**
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	*37.587.473.142*	*167.330.567.279*
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*13.204.375.364*	*13.058.435.140*
Dài hạn		
Nhận đặt cọc thuê nhà xưởng và hạ tầng Khu Công nghiệp	3.693.813.984	3.693.813.984
Phải trả khác	587.736.363	-
TỔNG CỘNG	**4.281.550.347**	**3.693.813.984**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Thuyết minh	Số đầu kỳ	Phát sinh trong năm			Số cuối kỳ
		Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Các khoản khác	Giá trị đồng thời là số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngân hàng	25.1	1.632.048.374.820	2.680.120.960.858	(2.507.071.922.239)	(959.402.034)	1.804.138.011.405
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	25.2	257.167.597.866	179.248.848.606	(99.702.305.188)	(434.720.009)	336.279.421.275
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	25.3	8.695.134.156	1.417.140.756	(4.153.392.180)	-	5.958.882.732
Vay các bên liên quan *(Thuyết minh số 35)*	25.4	3.263.645.385	27.792.078.017	(3.147.433.401)	(16.390.001)	27.891.900.000
TỔNG CỘNG		**1.901.174.752.227**	**2.888.579.028.237**	**(2.614.075.053.008)**	**(1.410.512.044)**	**2.174.268.215.412**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng	25.2	1.124.872.338.179	327.600.000.000	(222.708.392.017)	(6.874.256.848)	1.222.889.689.314
Nợ thuê tài chính	25.3	5.006.222.582	-	(1.417.140.756)	-	3.589.081.826
TỔNG CỘNG		**1.129.878.560.761**	**327.600.000.000**	**(224.125.532.773)**	**(6.874.256.848)**	**1.226.478.771.140**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất /năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	648.534.577.655	24.672.177 USD	Thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	4,0% - 4,6%	(i)
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	213.994.769.448	8.141.017 USD	Thời hạn vay 4 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 10 năm 2026.	3,8% - 4,2%	(i)
Các khoản vay ngân hàng khác bằng USD	428.123.718.170	16.286.627 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	3,5% - 5,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND	295.213.724.801	295.213.724.801 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	3,5% - 8,5%	(i)
Các khoản vay ngân hàng khác bằng VND	114.201.971.553	114.201.971.553 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 3 tháng đến 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 9 năm 2026.	6,7% - 7,3%	Tín chấp
Các khoản vay ngân hàng khác bằng USD	104.069.249.778	3.960.221 USD	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ, từ 4 tháng đến 12 tháng. Nợ gốc trả hàng quý hoặc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2026.	4,0% - 5,5%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**1.804.138.011.405**				

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

(i) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 48,8 tỷ VND;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 5 của Công ty (nay những tài sản này đã chuyển sang Nhà máy 6);
- Thửa đất số 56, tờ bản đồ số 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam của Công ty An Vinh;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Nhóm Công ty; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, và một số tài sản khác.

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 *Vay dài hạn ngân hàng*

Chi tiết vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

Các khoản vay	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất /năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Dương	374.204.105.619	374.204.105.619 VND	Thời hạn vay 78 tháng. Nợ gốc trả hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 01 năm 2031.	6,5%	(ii)
Ngân hàng Đại chúng Kasikornbank – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	300.000.000.000	300.000.000.000 VND	Thời hạn vay 48 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng quý. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 5 năm 2030.	7,40%	(ii)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vân Đồn	210.000.000.000	210.000.000.000 VND	Thời hạn vay 108 tháng. Nợ gốc thanh toán hàng quý. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn lần cuối vào tháng 12 năm 2033.	7,0%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng VND khác	689.900.523.178	689.900.523.178 VND	Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ. Lãi vay trả hàng tháng hoặc hàng quý. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 12 năm 2033.	5,2% - 8,85%	(ii)
Các khoản vay ngân hàng bằng KRW	9.949.950.752	588.000.000 KRW	Gốc và lãi trả hàng tháng. Ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 8 năm 2033.	4,67% - 5,03%	(ii)
Chi phí phát hành khoản vay	(24.885.468.960)				
TỔNG CỘNG	**1.559.169.110.589**				
Trong đó:					
Vay dài hạn đến hạn trả	*336.279.421.275*				
Vay dài hạn	*1.222.889.689.314*				

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

25.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

(ii) Các khoản vay có tài sản đảm bảo được thế chấp bằng:

- Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn bằng VND và USD của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 4,7 tỷ VND;
- Bảo lãnh cá nhân của một số lãnh đạo chủ chốt của Công ty;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc Nhà máy 8 của Công ty;
- Thửa đất số 23 và 57, tờ bản đồ số 53 và 86, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng của Công ty An Vinh;
- Các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác của Nhóm Công ty gắn liền với đất số CY737232, CY338692, CY338691 tại khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, Km 47, Quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Phòng, Việt Nam;
- Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê thửa đất số 8, khu công nghiệp An Phát 1, Km 72, Quốc lộ 37, xã An Phú, thành phố Hải Phòng;
- Quyền và lợi ích tương lai hình thành từ dự án Khu công nghiệp Lương Điền – Ngọc Liên;
- Toàn bộ tài sản gắn liền với đất đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai trên các thửa đất 1269 tờ 2 và thửa đất số 1250, xã An Phú, thành phố Hải Phòng;
- Đất công trình nhà máy, kho tàng, kho bãi diện tích 1.253.403 m^2 đã và sẽ được cho nhà đầu tư thứ cấp cho thuê dài hạn;
- Giấy đảm bảo từ Quỹ tín dụng Kangwon và đất đai và tòa nhà Munak;
- Nhà máy sản xuất bao bì nhựa và bao bì phân hủy sinh học tại lô CN09, khu công nghiệp An Phát 1, xã Nam Sách, thành phố Hải Phòng, Việt Nam; và
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị khác và một số tài sản khác.

25. VAY (tiếp theo)

25.3 *Nợ thuê tài chính*

Nhóm Công ty hiện đang thuê thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Bên cho vay	*Số cuối kỳ (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất (%/năm)*
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	9.547.964.558	Kỳ hạn vay từ 48 - 60 tháng, đáo hạn tháng 3 năm 2028. Gốc vay và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng.	6,5% - 6,9%
Trong đó:			
Nợ dài hạn đến hạn trả	*5.958.882.732*		
Nợ dài hạn	*3.589.081.826*		

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			*Số đầu kỳ*		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*	*Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính tối thiểu*	*Lãi thuê tài chính*	*Nợ gốc*
Nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Từ 1 năm trở xuống	6.295.244.236	336.361.504	5.958.882.732	9.372.017.321	676.883.165	8.695.134.156
Nợ thuê tài chính dài hạn						
Từ 1 đến 5 năm	3.758.686.106	169.604.280	3.589.081.826	5.221.984.042	215.761.460	5.006.222.582
TỔNG CỘNG	**10.053.930.342**	**505.965.784**	**9.547.964.558**	**14.594.001.363**	**892.644.625**	**13.701.356.738**

25. VAY (tiếp theo)

25.4 *Vay các bên liên quan*

Chi tiết vay các bên liên quan được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Đối tượng	*Số cuối kỳ*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi vay*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
	VND	*Nguyên tệ*			
Công ty An Tiến	25.000.000.000	25.000.000.000 VND	Thời hạn vay 6 tháng. Nợ gốc trả khi đáo hạn. Lãi vay trả hàng tháng. Gốc vay đáo hạn vào tháng 11 năm 2026.	7%	Tín chấp
Công ty An Thành Singapore	2.891.900.000	110.000 USD	Thời hạn vay 12 tháng. Nợ gốc và lãi vay trả khi đáo hạn. Gốc vay đáo hạn vào tháng 7 năm 2026.	7%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	**27.891.900.000**				

26. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Số đầu kỳ	48.968.698.606	39.747.081.261
Trích quỹ trong kỳ (*)	92.838.581.531	58.575.927.093
Sử dụng trong kỳ	(29.293.286.439)	(28.402.156.186)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(8.460.503.459)
Số cuối kỳ	112.513.993.698	61.460.348.709

(*) Trích quỹ trong kỳ bao gồm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty và các công ty con như trình bày tại Thuyết minh số 27.

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025									
Số đầu kỳ	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	35.405.317.648	80.481.616.464	13.177.404.323	539.311.728.597	902.455.310.817	6.236.273.953.200
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	176.928.843.462	59.543.880.140	236.472.723.602
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(53.147.638.256)	(5.428.288.837)	(58.575.927.093)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(114.682.348.800)	(5.000.000)	(114.687.348.800)
- Thay đổi do tăng/ giảm tỷ lệ sở hữu công ty con	-	-	-	-	-	-	(93.216.456.725)	(13.033.103.480)	(106.249.560.205)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	5.402.158.854	-	-	-	2.645.516.007	8.047.674.861
- Thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	-	(354.612.398.635)	(354.612.398.635)
- Trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(1.962.207.767)	-	(1.962.207.767)
- Tăng, giảm khác	-	-	-	-	-	-	54.086.235	(54.086.235)	-
Số cuối kỳ	3.822.744.960.000	823.946.323.817	18.751.291.534	40.807.476.502	80.481.616.464	13.177.404.323	453.286.006.746	591.511.829.777	5.844.706.909.163

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu* (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần đã phát hành	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Vốn khác của chủ sở hữu*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ khác thuộc chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026									
Số đầu kỳ	3.937.427.300.000	823.946.323.817	18.751.291.534	42.895.956.675	80.481.616.464	13.177.404.323	551.744.950.554	610.805.516.396	6.079.230.359.763
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	348.779.761.228	16.317.023.113	365.096.784.341
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(85.141.524.035)	(7.697.057.496)	(92.838.581.531)
- Chia cổ tức (ii)	-	-	-	-	-	-	(118.122.819.000)	(1.729.500.000)	(119.852.319.000)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài	-	-	-	2.389.980.154	-	-	-	881.297.285	3.271.277.439
- Trích lập quỹ của công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	(6.348.837.147)	-	(6.348.837.147)
- Tăng, giảm khác	-	-	(551.291.534)	281.851.703	(8.150.704.791)	(1.564.926.542)	9.125.927.295	859.143.869	-
Số cuối kỳ	3.937.427.300.000	823.946.323.817	18.200.000.000	45.567.788.532	72.330.911.673	11.612.477.781	700.037.458.895	619.436.423.167	6.228.558.683.865

(i) Nhóm Công ty đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 theo Nghị quyết số 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 7 tháng 5 năm 2026 và các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của các công ty con.

(ii) Theo nghị quyết 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 5 năm 2026, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2025 với tỉ lệ chi trả là 3%/cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 300 VND).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*
Vốn góp	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000	3.937.427.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817	823.946.323.817
TỔNG CỘNG	**4.761.373.623.817**	**4.761.373.623.817**	**4.761.373.623.817**	**4.761.373.623.817**

27.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu kỳ	3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
Số cuối kỳ	3.937.427.300.000	3.822.744.960.000
Cổ tức đã công bố	***118.122.819.000***	***114.682.348.800***

27.4 *Cổ tức*

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Cổ tức đã công bố		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2025: 300VNĐ/cổ phiếu (năm 2024: 300 VND/cổ phiếu)	118.122.819.000	114.682.348.800
Cổ tức đã trả trong kỳ		
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông		
Cổ tức trả bằng tiền cho năm 2024: 300 VND/cổ phiếu	-	114.682.348.800
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán và chưa được ghi nhận là nợ phải trả vào ngày 30 tháng 06 năm 2026	-	-

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

27.5 *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000
Cổ phiếu đang lưu hành (*)	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**	**393.742.730**	**3.937.427.300.000**
Cổ phiếu phổ thông	393.742.730	3.937.427.300.000	393.742.730	3.937.427.300.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 10.000 VND/cổ phiếu).

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, 11.468.234 cổ phiếu phát hành theo chương trình ESOP bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày kết thúc đợt phát hành.

27.6 *Chênh lệch tỷ giá hối đoái*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính các công ty con ở nước ngoài bằng ngoại tệ sang VND	45.567.788.532	42.895.956.675
TỔNG CỘNG	**45.567.788.532**	**42.895.956.675**

27.7 *Quỹ*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Quỹ đầu tư phát triển	72.330.911.673	80.481.616.464
Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	11.612.477.781	13.177.404.323
TỔNG CỘNG	**83.943.389.454**	**93.659.020.787**

28. DOANH THU

28.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng doanh thu	**4.681.494.411.215**	**6.168.523.549.484**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	*1.091.663.198.273*	*2.664.798.400.521*
Doanh thu bán thành phẩm	*3.433.562.771.484*	*3.352.072.587.739*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*59.007.235.228*	*71.684.724.979*
Doanh thu cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ (*)	*97.261.206.230*	*79.967.836.245*
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(588.186.598)**	**(2.141.179.930)**
Hàng bán trả lại	*(8.337.861)*	*(1.124.875.874)*
Giảm giá hàng bán	*(579.848.737)*	*(1.016.304.056)*
Doanh thu thuần	**4.680.906.224.617**	**6.166.382.369.554**
Trong đó:		
Doanh thu thuần từ bán hàng hóa	*1.091.559.760.013*	*2.663.395.211.546*
Doanh thu thuần từ bán thành phẩm	*3.433.078.023.146*	*3.351.334.596.784*
Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ	*59.007.235.228*	*71.684.724.979*
Doanh thu thuần cho thuê đất, nhà xưởng và hạ tầng khu công nghiệp ghi nhận hàng kỳ	*97.261.206.230*	*79.967.836.245*
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	*4.557.077.066.709*	*5.965.114.078.830*
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 35)	*123.829.157.908*	*201.268.290.724*

(*) Trong các kỳ trước, Nhóm Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với các hợp đồng cho thuê tài sản dài hạn mà Nhóm Công ty thuê đất từ Nhà nước theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền một lần cho toàn bộ thời gian thuê, có nhận trước tiền thuê của nhiều kỳ, và có thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của các tài sản đó, theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh số 3.12. Nếu doanh thu từ việc cho thuê này được ghi nhận theo phương pháp phân bổ theo thời gian cho thuê, ảnh hưởng đến doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này		*Kỳ trước*	
	Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*	*Trường hợp doanh thu được ghi nhận một lần*	*Trường hợp doanh thu được phân bổ trong thời hạn thuê*
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.680.906.224.617	4.687.121.039.271	6.166.382.369.554	6.172.597.184.208
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(3.962.686.387.266)	(3.966.918.103.635)	(5.348.528.348.598)	(5.352.760.064.967)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	718.219.837.351	720.202.935.636	817.854.020.956	819.837.119.241

28. DOANH THU (tiếp theo)

28.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	32.211.074.851	38.016.537.686
Lãi chênh lệch tỷ giá	24.723.032.595	72.970.063.317
TỔNG CỘNG	**56.934.107.446**	**110.986.601.003**

28.3 *Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập từ cho thuê bất động sản đầu tư	97.261.206.230	79.967.836.245
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	36.528.580.207	37.077.158.519

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Giá vốn hàng hóa đã bán	984.043.885.220	2.500.281.961.769
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.923.249.512.701	2.761.327.920.417
Giá vốn dịch vụ cung cấp	18.864.409.138	49.841.307.893
Giá vốn cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp	36.528.580.207	37.077.158.519
TỔNG CỘNG	**3.962.686.387.266**	**5.348.528.348.598**

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí lãi vay	74.193.873.783	74.499.612.406
Chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay	2.746.653.229	12.191.630.626
Lỗ chênh lệch tỷ giá	10.936.254.835	4.795.958.800
Chi phí tài chính khác	606.473.191	816.277.207
Lỗ do thoái vốn công ty con và công ty liên kết	-	70.553.005.278
TỔNG CỘNG	**88.483.255.038**	**162.856.484.317**

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí bán hàng		
Chi phí vận chuyển và xuất khẩu	188.732.219.677	230.248.954.681
Chi phí quảng cáo và phí hoa hồng	34.497.381.591	39.403.425.142
Chi phí nhân công	16.283.781.200	15.299.535.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.961.856.267	14.285.675.783
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.639.251.067	3.403.052.895
Chi phí khác	3.991.666.657	5.925.642.070
TỔNG CỘNG	**252.106.156.459**	**308.566.286.126**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	81.907.376.521	85.776.173.355
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.432.898.747	51.631.935.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	29.234.187.650	29.685.227.250
Chi phí thuế, lệ phí, phí ngân hàng	3.932.879.500	8.691.559.009
Chi phí dịch vụ kiểm toán, tư vấn	353.645.000	293.000.000
Chi phí khác	11.432.128.146	22.705.849.508
TỔNG CỘNG	**173.293.115.564**	**198.783.744.708**

32. THU NHẬP KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Thu nhập khác	**56.195.202.624**	**10.685.677.755**
Hoàn thuế môi trường (*)	37.695.323.465	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thuê lại đất gắn với cơ sở hạ tầng	11.693.636.364	-
Lãi thanh lý tài sản cố định	618.196.025	2.844.646.120
Thu nhập từ hủy hợp đồng	1.100.596.608	2.687.585.236
Thu nhập khác	5.087.450.162	5.153.446.399
Chi phí khác	**6.502.058.659**	**8.948.031.570**
Chi phí sửa chữa hư hại do bão	-	6.127.766.028
Chi phí từ thiện	1.800.000.000	1.500.495.000
Khác	4.702.058.659	1.319.770.542
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**49.693.143.965**	**1.737.646.185**

(*) Khoản hoàn thuế môi trường đối với các sản phẩm nhựa theo thông báo của Sở Thuế vụ Hoa Kỳ.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.219.467.610.741	1.940.995.478.626
Chi phí nhân công	495.499.485.269	482.027.856.449
Chi phí khấu hao và phân bổ (*)	237.226.564.559	255.882.021.534
Chi phí dịch vụ mua ngoài	576.982.631.348	629.042.315.125
Chi phí khác	18.828.428.353	43.940.859.823
TỔNG CỘNG	**3.548.004.720.270**	**3.351.888.531.557**

(*) Bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại) và phân bổ tiền thuê đất trả trước.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

- Công ty An Phát Complex chịu thuế suất thuế TNDN cho hoạt động chuyển nhượng đất của Dự án Đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp An Phát Complex là 5% đến hết năm 2026; năm 2027 là 10% và trong các năm tiếp theo là 20% do Công ty An Phát Complex được kế thừa các ưu đãi thuế từ nhận chuyển nhượng dự án cũ. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty An Phát Complex là 20% thu nhập chịu thuế;
- An Phat International, Inc và AFC EcoPlastics, LLC chịu thuế suất 21% theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ;
- Công ty Ankor chịu thuế lũy tiến theo thu nhập, cụ thể thuế suất phổ thông 9% đối với thu nhập dưới 200 triệu KRW; 19% đối với thu nhập từ 200 triệu đến 20 tỷ KRW; 21% đối với thu nhập từ 20 tỷ đến 300 tỷ KRW và 24% đối với thu nhập trên 300 tỷ KRW theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc;
- Công ty An Trung được miễn thuế TNDN trong 4 năm bắt đầu từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ năm 2022 đến năm 2025 và được giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo từ năm 2026 đến năm 2034 cho hoạt động sản xuất khuôn từ Công ty VMC sau khi nhận sáp nhập. Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các hoạt động còn lại của Công ty An Trung là 20% thu nhập chịu thuế; và
- Các công ty còn lại gồm Công ty mẹ, Công ty An Phát Complex 1, Công ty Lương Điền Ngọc Liên, Công ty PBAT, Công ty An Tiến, Công ty An Thành, Công ty An Tín, Công ty An Vinh, Công ty Nhựa Hà Nội và Công ty An Cường chịu thuế suất thuế TNDN là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.1 *Chi phí thuế TNDN*

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	63.229.581.996	37.945.374.056
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(5.844.998.971)	5.146.937.235
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	797.411.939	(74.462.699)
TỔNG CỘNG	**58.181.994.964**	**43.017.848.592**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**423.278.779.305**	**279.490.572.194**
Thuế TNDN theo các mức thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	86.931.621.660	54.009.715.510
Thuế suất thuế TNDN 21%	*16.643.300.330*	*740.713.550*
Thuế suất thuế TNDN 20%	*71.544.457.939*	*51.524.321.627*
Thuế suất thuế TNDN 17%	-	*918.893.250*
Thuế suất thuế TNDN 9%	*(1.060.446.078)*	*1.157.168.430*
Thuế suất thuế TNDN 5%	*(199.922.333)*	*3.953.763*
Miễn giảm thuế TNDN	*4.231.802*	*(335.335.110)*
Các khoản điều chỉnh:		
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư vào công ty con được trừ	165.675.719	(7.259.021.972)
Phân bổ lợi thế thương mại	3.141.692.360	3.141.692.360
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.062.931.129	5.216.842.640
Thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận cho khoản lỗ tính thuế	2.402.530.910	5.040.022.342
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa kỳ trước	797.411.939	(74.462.699)
Lãi trong công ty liên kết	(22.462.843.521)	(3.823.763.840)
Lỗ năm trước chuyển sang	(12.762.749.552)	(5.366.935.145)
Chi phí lãi vay được chuyển sang từ các năm trước	-	(2.587.540.141)
Điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	-	(3.414.399.774)
Điều chỉnh khác	(3.094.275.680)	(1.864.300.689)
Chi phí thuế TNDN	**58.181.994.964**	**43.017.848.592**

34.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ*	
	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện của các giao dịch nội bộ	11.655.800.486	9.924.734.810	1.731.065.677	1.528.151.869
Chênh lệch kỳ ghi nhận doanh thu và giá vốn cho mục đích tính thuế TNDN	6.634.317.468	2.121.255.939	4.513.061.529	(971.581.134)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	(996.836.922)	(501.210.766)	(495.626.156)	1.341.608.261
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	-	-	-	(2.757.927.929)
	17.293.281.032	**11.544.779.983**		
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chênh lệch từ việc đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại thời điểm hợp nhất kinh doanh	(11.677.115.290)	(11.773.613.212)	96.497.922	57.939.500
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện do đánh giá khoản mục tiền và phải thu	-	-	-	(4.345.127.802)
	(11.677.115.290)	**(11.773.613.212)**		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần/(thuế TNDN hoãn lại phải trả)	***5.616.165.742***	***(228.833.229)***		
Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			***5.844.998.971***	***(5.146.937.235)***

34.4 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận*

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó, ngoại trừ các công ty con sau:

- An Phat International, Inc. và AFC EcoPlastics, LLC. không bị giới hạn thời gian chuyển lỗ theo Luật thuế TNDN của Hoa Kỳ.
- Công ty Ankor được phép chuyển các khoản lỗ trong vòng 10 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó theo Luật thuế TNDN của Hàn Quốc.

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 *Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận* (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 286,7 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 329 tỷ VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2026*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026*
Không giới hạn thời gian chuyển lỗ					
2020		25.038.430.320	(25.038.430.320)	-	-
2021		28.896.206.640	(28.896.206.640)	-	-
2022		96.699.103.351	(25.700.622.759)	-	70.998.480.592
2023		80.537.696.064	-	-	80.537.696.064
Thời gian chuyển lỗ 10 năm					
2019	2029	13.861.696.842	-	-	13.861.696.842
2020	2030	13.767.491.104	-	-	13.767.491.104
2021	2031	27.768.773.431	-	-	27.768.773.431
2022	2032	17.163.881.924	-	-	17.163.881.924
2023	2033	9.070.560.815	-	-	9.070.560.815
2024	2034	8.857.779.873	-	-	8.857.779.873
2025	2035	1.737.686.256	-	-	1.737.686.256
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	2036	11.782.734.198	-	-	11.782.734.198
Thời gian chuyển lỗ 5 năm					
2022	2027	128.173.501.737	(128.173.501.737)	-	-
2023	2028	48.267.379.904	(29.837.425.404)	(18.429.954.500)	-
2024	2029	23.246.197.849	(10.508.877.977)	(1.860.575.746)	10.876.744.126
2025	2030	13.979.286.135		-	13.979.286.135
2026	2031	6.264.423.528		-	6.264.423.528
TỔNG CỘNG		555.112.829.971	(248.155.064.837)	(20.290.530.246)	286.667.234.888

34. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

34.4 Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận (tiếp theo)

Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (tiếp theo)

(*) Ngoại trừ Công ty mẹ đã quyết toán thuế đến hết năm 2023 và công ty An Trung đến hết năm 2024, lỗ tính thuế của các công ty con được ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm*		*Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang được trừ trong năm sau tính đến ngày 30/06/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 30/06/2026*	*Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 30/06/2026*
2021	2026	(i)	4.663.733.793	(4.663.733.793)	-	-
2023	2028	(i)	4.624.066.571	(4.624.066.571)	-	-
TỔNG CỘNG			**9.287.800.364**	**(9.287.800.364)**	**-**	**-**

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được khấu trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm công ty và các bên liên quan khác phát sinh giao dịch với Nhóm công ty trong kỳ và/hoặc còn số dư công nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings ("Công ty An Phát Holdings")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát ("Công ty An Phát Complex")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 ("Công ty An Phát Complex 1")	Công ty con
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Lương Điền Ngọc Liên ("Công ty Lương Điền Ngọc Liên")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì An Vinh ("Công ty An Vinh")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội ("Công ty Nhựa Hà Nội")	Công ty con
Công ty TNHH An Trung Industries ("Công ty An Trung")	Công ty con
Công ty TNHH Phát triển xuất nhập khẩu và đầu tư Viexim ("Công ty Viexim")	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ("Công ty An Cường")	Công ty con
Công ty Cổ phần Sản xuất PBAT An Phát ("Công ty PBAT")	Công ty con
Ankor Bioplastics Co., Ltd ("Công ty Ankor")	Công ty con
An Phat International, Inc.	Công ty con
AFC EcoPlastics, LLC.("Công ty AFC")	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhựa Bao bì Vinh ("Công ty Nhựa Bao bì Vinh")	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần An Tiến Industries ("Công ty An Tiến")	Công ty liên kết
An Thanh Bicsol Singapore PTE. Ltd. ("Công ty An Thành Singapore")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Liên vận An Tín ("Công ty An Tín")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần An Thành Bicsol ("Công ty An Thành")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Sản xuất Tổng hợp Sunrise Việt Nam ("Công ty Sunrise")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Suất ăn Công nghiệp An Phát ("Công ty Suất ăn An Phát")	Bên liên quan khác
Công ty Cổ phần Anbio ("Công ty Anbio")	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của APH và công ty con
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con

Các cá nhân là thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại mục Thông tin chung.

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng và dịch vụ	9.457.775.545	10.569.700.000
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	10.179.695.545	11.554.446.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	434.637.990	312.000.000
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	469.410.530	336.960.000
		Chia và trả cổ tức bằng tiền	-	57.536.218.200
		Cho vay	25.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	-	59.500.000.000
		Lãi cho vay	9.150.383.562	10.554.657.534
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.998.040.277	11.663.517.408
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	16.156.934.110	387.704.200
		Mua hàng và dịch vụ	62.541.069.151	35.196.609.625
		Thanh toán tiền hàng và dịch vụ	64.907.943.606	56.481.352.353
		Cổ tức được chia và nhận trong kỳ	9.966.617.400	9.966.617.400
		Đi vay	25.000.000.000	-
		Chi phí lãi vay	163.780.823	-
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Mua hàng	50.775.706.700	29.557.963.530
		Thanh toán tiền hàng	36.397.138.296	33.197.105.628
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.991.124.845	7.817.171.527
		Thu tiền bán hàng và chi hộ	6.975.680.484	8.484.830.030
		Chi hộ tiền điện, nước	10.483.500	1.252.503.365
		Đi vay	-	15.000.000.000
		Trả gốc vay	-	15.000.000.000
		Chi phí lãi vay	-	87.945.205
		Cổ tức được chia và nhận trong kỳ	-	4.800.000.000
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	609.931.600	7.487.530.640
		Nhận thanh toán tiền hàng	1.230.054.039	8.375.741.838
		Cổ tức được chia	4.703.974.200	4.703.974.200
		Cổ tức nhận tiền trong kỳ	-	4.703.974.200
Công ty Cổ phần Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Doanh thu bán hàng	-	299.575.780
		Nhận thanh toán tiền hàng	-	216.710.454
		Mua hàng và dịch vụ	70.208.426	3.248.914.548
		Ứng trước và thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	75.825.100	34.312.247.732
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.933.188.666	1.836.567.506
		Nhận thanh toán tiền hàng	1.050.353.138	673.061.524
		Mua hàng và dịch vụ	26.100.698.300	23.200.863.920
		Thanh toán tiền hàng hóa và dịch vụ	28.172.376.488	24.216.158.120

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 bao gồm: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	29.519.241.429	13.463.837.888
		Nhận thanh toán tiền hàng	25.155.537.901	-
		Mua hàng hóa	76.696.423.731	-
		Thanh toán tiền hàng	52.546.863.713	-
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	94.480.675.365	54.337.379.205
		Thanh toán dịch vụ	92.876.583.823	46.758.534.300
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	577.937.578	285.691.724
		Nhận thanh toán tiền dịch vụ	614.785.259	608.225.243
		Chi hộ phí xuất, nhập hàng	21.429.767.191	9.499.459.551
		Nhận tiền phí chi hộ phí xuất, nhập hàng	22.010.774.218	9.550.558.036
		Cho vay	9.500.000.000	-
		Thu hồi gốc cho vay	9.500.000.000	-
		Lãi cho vay	40.082.192	-
		Thu tiền lãi cho vay	1.369.863	-
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	64.765.055.523	158.102.398.251
		Nhận thanh toán tiền hàng và dịch vụ	66.699.108.088	159.809.304.391
		Mua hàng hóa	102.026.652.030	44.926.780.142
		Thanh toán tiền hàng	90.441.449.691	43.754.968.000
		Cho vay	50.000.000.000	-
		Thu hồi gốc vay	50.000.000.000	-
		Thu lãi cho vay	469.863.014	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	37.999.317.000	14.130.000.000
		Hoàn ứng	11.096.760.658	10.591.075.000
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của APH và công ty con	Tạm ứng	300.000.000	1.778.500.000
		Hoàn ứng	1.270.000.000	2.385.754.000
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng Giám đốc	Chi hộ	-	43.465.345
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Tạm ứng	250.000.000	-
		Hoàn ứng	27.000.000	-
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt của công ty con	Thanh toán gốc vay	3.147.433.401	-
		Đi vay	2.792.078.017	-

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Nhóm Công ty mua và bán hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Ngoại trừ các khoản cho vay và đi vay có lãi suất, phải thu và phải trả đối với bên liên quan của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng phải thu nợ khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	10.738.998.353	6.350.792.580
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.135.292.489	3.149.592.131
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.525.374.510	1.903.364.320
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	571.327.911
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	335.281.129	216.993.168
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.369.780	190.580.201
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Cung cấp dịch vụ	17.032.387	-
TỔNG CỘNG			**23.815.348.648**	**12.382.650.311**
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6.2)*				
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Mua hàng	-	20.231.551.776
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng	-	198.297.950
TỔNG CỘNG			**-**	**20.429.849.726**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn *(Thuyết minh số 17.3)*				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Cho vay	369.869.259.115	336.072.520.553
TỔNG CỘNG			**369.869.259.115**	**336.072.520.553**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
***Phải thu ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 7)*				
Công ty Nhựa Bao bì Vinh	Công ty liên kết	Phải thu cổ tức	4.703.974.200	-
Ông Phạm Văn Tuấn	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Tạm ứng	28.334.981.717	1.432.425.375
Ông Phạm Đỗ Huy Cường	Lãnh đạo chủ chốt của công ty An Phát Holdings và công ty con	Chi hộ và tạm ứng	308.500.000	1.278.500.000
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	223.000.000	-
TỔNG CỘNG			**33.570.455.917**	**2.710.925.375**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 19.1)*				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Mua hàng	12.641.399.304	13.471.174.304
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	17.014.618.985	12.067.771.611
Công ty Sunrise	Bên liên quan khác	Mua hàng	29.981.286.842	11.540.583.302
Công ty An Tiến	Công ty liên kết	Mua hàng và dịch vụ	7.647.891.762	6.780.498.696
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Mua hàng	-	4.918.920.489
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Mua dịch vụ	4.770.570.016	4.753.265.220
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Mua hàng và dịch vụ	28.515.526.447	4.365.966.528
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Mua hàng và dịch vụ	2.711.360.769	3.693.651.110
TỔNG CỘNG			**103.376.850.645**	**61.591.831.260**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 19.2)*				
Công ty Anbio	Công ty cùng lãnh đạo chủ chốt	Bán hàng	2.180.650.856	2.180.650.856
Công ty An Thành	Bên liên quan khác	Bán hàng	78.885.000	1.015.234.000
TỔNG CỘNG			**2.259.535.856**	**3.195.884.856**
Phải trả ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 24)*				
Công ty An Phát Holdings	Công ty mẹ	Phải trả đặt cọc do hủy hợp đồng	9.073.979.271	9.073.979.271
Công ty An Tín	Bên liên quan khác	Chi phí chi trả hộ	3.785.793.327	3.641.380.185
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Phải trả khác	344.602.766	343.075.684
TỔNG CỘNG			**13.204.375.364**	**13.058.435.140**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 25)*				
Công ty An Tiến	Bên liên quan khác	Vay ngắn hạn	25.000.000.000	-
Công ty An Thành Singapore	Bên liên quan khác	Vay ngắn hạn	2.891.900.000	2.879.030.000
Ông Lim Heon-young	Lãnh đạo chủ chốt tại công ty con	Vay ngắn hạn	-	384.615.385
TỔNG CỘNG			**27.891.900.000**	**3.263.645.385**

35. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối kỳ*	*Số đầu kỳ*
***Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Thuê bất động sản và nhà xưởng	2.722.909.091	2.722.909.091
TỔNG CỘNG			**2.722.909.091**	**2.722.909.091**
***Doanh thu chưa thực hiện dài hạn** (Thuyết minh số 23)*				
Công ty Suất ăn An Phát	Bên liên quan khác	Thuê bất động sản và nhà xưởng	680.727.266	2.042.181.813
TỔNG CỘNG			**680.727.266**	**2.042.181.813**

Giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

Tên	*Chức vụ*	*Kỳ này*	*Kỳ trước*
Ông Nguyễn Lê Thăng Long	Chủ tịch HĐQT	246.753.462	296.703.076
Ông Nguyễn Lê Trung	Tổng giám đốc	639.299.616	533.875.769
Bà Hòa Thị Thu Hà	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	556.991.154	604.455.769
Bà Trần Thị Thoản	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc	611.461.538	673.233.845
Bà Nguyễn Thị Tiện	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Phan Trí Nghĩa	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Xuân Cờ	Phó Tổng Giám đốc	499.141.385	499.141.385
TỔNG CỘNG		**2.673.647.155**	**2.727.409.844**

Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước*
Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	132.000.000	132.000.000

36. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	*Kỳ trước (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	348.779.761.228	176.928.843.462
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(40.395.501.479)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**348.779.761.228**	**136.533.341.983**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	393.742.730	382.274.496
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**393.742.730**	**382.274.496**
Lãi trên cổ phiếu		
- *Lãi cơ bản*	*886*	*357*
- *Lãi suy giảm*	*886*	*357*

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận để lại của năm 2025.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ phục vụ công tác điều hành, cộng đồng từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động bởi những khác biệt theo địa điểm tổ chức và quản lý tài sản của Nhóm Công ty.

Các hoạt động kinh doanh năm nay của Nhóm Công ty chủ yếu được tổ chức và quản lý theo địa điểm tài sản của Nhóm Công ty, bao gồm Việt Nam, Mỹ và Hàn Quốc (năm 2025 bao gồm Việt Nam, Singapore, Mỹ và Hàn Quốc)

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo thứ yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty cũng bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp.

Nhóm Công ty theo dõi hoạt động một cách riêng biệt cho từng bộ phận cho mục đích ra quyết định phân bổ nguồn lực và đánh giá kết quả hoạt động. Kết quả hoạt động của từng bộ phận được đánh giá dựa trên lãi lỗ và được xác định một cách nhất quán với lãi lỗ của Nhóm Công ty trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, hoạt động tài chính của Nhóm Công ty (bao gồm chi phí tài chính và doanh thu tài chính) được theo dõi trên cơ sở tập trung và không phân bổ cho từng bộ phận.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Mỹ*	*Hàn Quốc*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Doanh thu					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*3.724.784.241.669*	*925.507.807.462*	*30.614.175.486*	-	*4.680.906.224.617*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	*485.365.967.949*	*8.965.434.780*	*4.974.763.400*	*(499.306.166.129)*	-
Tổng doanh thu thuần	*4.210.150.209.618*	*934.473.242.242*	*35.588.938.886*	*(499.306.166.129)*	*4.680.906.224.617*
Kết quả hoạt động kinh doanh					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*436.585.374.516*	*38.220.038.058*	*(11.705.157.985)*	*(154.352.731.463)*	*308.747.523.126*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)					*114.531.256.179*
Lợi nhuận thuần trước thuế					*423.278.779.305*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					*58.181.994.964*
Lợi nhuận thuần sau thuế					*365.096.784.341*
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ					
Tài sản cố định hữu hình	*86.283.472.001*	*1.676.542.910*	*44.072.766*	-	*88.004.087.677*
Tài sản cố định vô hình	*100.000.000*	-	-	-	*100.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*578.805.778.800*	-	-	-	*578.805.778.800*
Khấu hao, hao mòn, phân bổ chi phí thuê đất trả trước và lợi thế thương mại	225.349.875.500	1.676.233.479	10.200.455.580	-	237.226.564.559
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026					
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	*12.635.858.847.695*	*330.175.370.887*	*162.658.910.768*	*(661.147.674.001)*	*12.467.545.455.349*
Tài sản không phân bổ (ii)					*1.066.949.398.059*
Tổng tài sản					13.534.494.853.408
Công nợ bộ phận	*4.582.375.051.271*	*65.250.281.470*	*119.320.443.119*	*(881.458.510.513)*	*3.885.487.265.347*
Công nợ không phân bổ (iii)					*3.420.448.904.196*
Tổng công nợ					7.305.936.169.543

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	*Hoạt động kinh doanh thương mại*	*Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*3.433.078.023.146*	*1.091.559.760.013*	*97.261.206.230*	*59.007.235.228*	*-*	*4.680.906.224.617*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*322.114.825.621*	*151.868.342.273*	*4.495.115.520*	*21.063.970.715*	*(499.542.254.129)*	*-*
Tổng doanh thu	3.755.192.848.767	1.243.428.102.286	101.756.321.750	80.071.205.943	(499.542.254.129)	4.680.906.224.617
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ						
Tài sản cố định hữu hình	*80.335.975.615*	*6.343.277.041*	*1.072.562.000*	*252.273.021*	*-*	*88.004.087.677*
Tài sản cố định vô hình	*100.000.000*	*-*	*-*	*-*	*-*	*100.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*276.674.472.973*	*-*	*302.131.305.827*	*-*	*-*	*578.805.778.800*
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	*4.362.457.362.173*	*1.387.059.332.533*	*4.207.070.919.823*	*74.981.269.288*	*(230.108.652.710)*	*9.801.460.231.107*
Tài sản không phân bổ (iv)						*3.733.034.622.301*
Tổng tài sản						13.534.494.853.408

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025*

Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý (tính theo xuất xứ của hàng hóa) của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Việt Nam	*Singapore*	*Mỹ*	*Hàn Quốc*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Doanh thu						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*4.822.295.412.922*	*657.054.895.581*	*645.972.838.760*	*41.059.222.291*	-	*6.166.382.369.554*
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	*275.898.157.116*	*8.937.623.970*	*3.188.247.610*	*12.833.776.183*	*(300.857.804.879)*	-
Tổng doanh thu thuần	*5.098.193.570.038*	*665.992.519.551*	*649.161.086.370*	*53.892.998.474*	*(300.857.804.879)*	*6.166.382.369.554*
Kết quả hoạt động kinh doanh						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*314.450.583.159*	*6.005.372.777*	*1.786.489.547*	*12.963.306.808*	*(27.896.940.137)*	*307.308.812.154*
Thu nhập/(chi phí) không phân bổ (i)						*(27.818.239.960)*
Lợi nhuận thuần trước thuế						*279.490.572.194*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp						*(43.017.848.592)*
Lợi nhuận thuần sau thuế						*236.472.723.602*
Các thông tin bộ phận khác						
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ						
Tài sản cố định hữu hình	*95.459.940.082*	-	-	-	-	*95.459.940.082*
Tài sản cố định vô hình	*135.000.000*	-	-	-	-	*135.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*459.913.358.689*	-	-	-	-	*459.913.358.689*
Khấu hao, hao mòn, phân bổ chi phí thuê đất trả trước và lợi thế thương mại	249.338.022.888	-	1.607.577.775	4.936.420.871	-	255.882.021.534
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản và công nợ						
Tài sản bộ phận	*13.436.283.746.979*	-	*289.305.767.910*	*174.610.204.735*	*(2.128.191.700.303)*	*11.772.008.019.321*
Tài sản không phân bổ (ii)						*1.119.596.714.432*
Tổng tài sản						12.891.604.733.753
Công nợ bộ phận	*4.461.278.063.659*	-	*133.886.572.521*	*120.947.698.220*	*(952.903.368.079)*	*3.763.208.966.321*
Công nợ không phân bổ (iii)						*3.049.165.407.669*
Tổng công nợ						6.812.374.373.990

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 *Thông tin theo bộ phận vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025* (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Hoạt động sản xuất	*Hoạt động kinh doanh thương mại*	*Kinh doanh nhà xưởng, cho thuê đất và hạ tầng khu công nghiệp*	*Hoạt động khác*	*Điều chỉnh và loại trừ*	*Tổng cộng*
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	*3.351.334.596.784*	*2.663.395.211.546*	*79.967.836.245*	*71.684.724.979*	-	*6.166.382.369.554*
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	*148.617.540.322*	*88.299.785.123*	*2.223.491.418*	*61.716.988.016*	*(300.857.804.879)*	-
Tổng doanh thu	3.499.952.137.106	2.751.694.996.669	82.191.327.663	133.401.712.995	(300.857.804.879)	6.166.382.369.554
Chi phí mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản tăng trong kỳ						
Tài sản cố định hữu hình	*49.449.106.087*	*44.774.366.369*	*572.500.000*	*663.967.626*	-	*95.459.940.082*
Tài sản cố định vô hình	*70.353.140*	*63.702.208*	-	*944.652*	-	*135.000.000*
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	*6.392.582.839*	*5.788.251.168*	*447.646.689.601*	*85.835.082*	-	*459.913.358.690*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Các thông tin bộ phận khác						
Tài sản bộ phận	*4.146.742.760.231*	*2.358.546.606.962*	*3.929.302.731.944*	*82.136.821.897*	*(1.511.610.778.284)*	*9.005.118.142.750*
Tài sản không phân bổ (iv)						*3.886.486.591.003*
Tổng tài sản						*12.891.604.733.753*

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo khu vực địa lý

(i) Thu nhập/(chi phí) không phân bổ bao gồm lãi/(lỗ) trong công ty liên kết, chi phí lãi vay, chi phí phát hành trái phiếu và các khoản vay, lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay, chi phí khác và thu nhập khác.

(ii) Tài sản không phân bổ bao gồm các khoản đầu tư tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

(iii) Công nợ không phân bổ bao gồm các khoản vay, phải trả lãi đi vay, chi phí phải trả lãi vay và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

(iv) Tài sản không phân bổ bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khác, chi phí chờ phân bổ, thuế GTGT được khấu trừ, thuế và các khoản phải thu Nhà nước, tài sản khác, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và lợi thế thương mại.

38. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà xưởng, thuê dịch vụ theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	11.278.529.163	7.626.204.088
Từ 1 đến 5 năm	16.177.733.483	17.073.933.209
Trên 5 năm	63.491.073.608	63.484.926.517
TỔNG CỘNG	**90.947.336.254**	**88.185.063.814**

Cam kết cho thuê hoạt động

Nhóm Công ty cho thuê đất, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, phương tiện vận tải và một số dịch vụ cho thuê khác theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	*Số đầu kỳ*
Đến 1 năm	103.455.407.668	85.188.788.565
Từ 1 đến 5 năm	419.560.572.683	335.613.924.727
Trên 5 năm	2.746.693.351.217	2.336.943.574.199
TỔNG CỘNG	**3.269.709.331.568**	**2.757.746.287.491**

38. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết liên quan đến chi phí thuê đất

Công ty An Phát Complex 1 đã nhận được các quyết định cấn trừ tiền đền bù, giải phòng mặt bằng với tiền thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp An Phát 1 đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo các quyết định cấn trừ và hợp đồng thuê đất, Công ty An Phát Complex 1 còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 10 năm 2069 đến tháng 2 năm 2071 cho diện tích đất thuê khoảng 401 nghìn m^2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Công ty Lương Điền đã nhận được hợp đồng thuê đất cho các phần diện tích dự án Khu công nghiệp Lương Điền – Ngọc Liên đã ký hợp đồng thuê đất với Nhà nước. Theo đó, Công ty Lương Điền còn nghĩa vụ phải nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ tháng 6 năm 2028 đến tháng 8 năm 2073 cho diện tích đất thuê khoảng 1.409 nghìn m^2. Đơn giá thuê đất này sẽ phụ thuộc vào đơn giá tại thời điểm nhận được thông báo nộp tiền của cơ quan Nhà nước trong tương lai.

Cam kết liên quan đến xây dựng đầu tư

Nhóm Công ty đã ký các hợp đồng liên quan tới việc triển khai dự án bất động sản và xây dựng hạ tầng. Tổng số vốn cam kết theo các hợp đồng tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 ước tính là 862 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.002 tỷ VND).

Các khoản bảo đảm theo thư bảo lãnh với các ngân hàng thương mại

Nhóm Công ty đã ký Thư bảo lãnh với Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Cổ phần An Tiến Industries – Công ty liên kết của Công ty. Theo đó, Công ty cam kết về việc thanh toán toàn bộ tất cả các nghĩa vụ trực tiếp và các nghĩa vụ ngoài dự kiến mà Công ty An Tiến Industries đang nợ nhưng không có khả năng thanh toán khi đến hạn theo quy định tại Hợp đồng tín dụng. Tổng cam kết theo thư bảo lãnh giới hạn ở mức 186,6 tỷ VND.

39. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ		*Số đầu kỳ*	
	Nguyên tệ	*Tương đương VND*	*Nguyên tệ*	*Tương đương VND*
USD	46.332.397	1.217.943.119.462	43.111.508	1.119.198.020.313
EUR	275.753	8.310.616.764	1.306	39.641.472
KRW	63.044.656	1.066.821.807	95.532.874	1.718.217.158
GBP	30	644.873	37	883.718
		1.227.321.202.906		**1.120.963.044.861**

40. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu kỳ (được trình bày lại)*
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tiền	1.182.944.211.529	(25.816.230.000)	1.157.127.981.529
Các khoản tương đương tiền	434.801.886.924	(38.440.350.877)	396.361.536.047
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	234.400.000.000	317.749.384.849	552.149.384.849
Phải thu cho vay ngắn hạn	313.086.500.000	(313.086.500.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	104.262.250.842	(5.071.304.727)	99.190.946.115
Tài sản ngắn hạn khác	-	60.007.739.843	60.007.739.843
Phải thu cho vay dài hạn	299.000.000.000	(299.000.000.000)	-
Phải thu dài hạn khác	59.217.026.715	(37.066.232.190)	22.150.794.525
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	336.066.232.190	336.066.232.190
Tài sản dài hạn khác	-	4.650.972.549	4.650.972.549
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	198.750.543	198.750.543
Phải trả ngắn hạn khác	180.587.752.962	(198.750.543)	180.389.002.419
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tăng, giảm các khoản phải thu	(491.830.092.857)	12.107.267.597	(479.722.825.260)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**206.873.002.285**	**12.107.267.597**	**218.980.269.882**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**(742.073.613.200)**	**12.107.267.597**	**(729.966.345.603)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**2.419.517.905.105**	**(48.028.826.821)**	**2.371.489.078.284**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	**1.706.426.051.966**	**(35.921.559.224)**	**1.670.504.492.742**

41. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex 1 (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 2 (Công ty An Phát 2) với vốn điều lệ là 586 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex 1 sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 58.6%.

Tại ngày 9 tháng 7 năm 2026, Công ty An Phát Complex (công ty con của Công ty) đã thành lập Công ty Cổ phần Khu công nghiệp An Phát 3 (Công ty An Phát 3) với vốn điều lệ là 210 tỷ đồng. Công ty An Phát Complex sở hữu 60% vốn điều lệ tại công ty con này; theo đó, tỷ lệ sở hữu gián tiếp tương ứng của Công ty là 58.15%.

Vào ngày 06 tháng 08 năm 2026, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền theo Nghị quyết 0705/2026/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty ngày 07 tháng 05 năm 2026.

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 27 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Thùy Vân	Nguyễn Thị Thùy Vân	Hoa Thị Thu Hà

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn